

**NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA “SINH VIÊN THIỆT THỜI”  
TRONG THỜI GIAN HỌC TẠI ĐẠI HỌC HUẾ**

*Trần Thị Tú Anh*

*Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*

**TÓM TẮT**

*Trường đại học không chỉ mở ra cơ hội phát triển cho sinh viên mà còn đem đến những khó khăn, thách thức đòi hỏi họ phải vượt qua. Những khó khăn, thách thức thường nặng nề hơn với sinh viên đến từ vùng sâu, vùng xa, miền núi hoặc sinh viên người dân tộc thiểu số (DTTS), sinh viên khuyết tật (gọi chung là sinh viên thiệt thời, SVTT). Kết quả nghiên cứu về khó khăn của SVTT ở Đại học Huế cho thấy họ có khó khăn ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó đặc biệt là trong học tập, quan hệ với giảng viên và thích ứng với môi trường mới. Bên cạnh đó, có sự khác biệt trong mức độ khó khăn của sinh viên theo giới, theo trường, theo khối và theo dân tộc.*

**1. Đặt vấn đề**

Vào trường đại học là bước ngoặt quan trọng đối với sinh viên, bởi trường đại học đem lại cơ hội lớn để tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, tạo điều kiện có cuộc sống tốt đẹp trong tương lai. Tuy nhiên, sự thay đổi này cũng đem lại không ít thách thức cho sinh viên, bởi họ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn khi phải sống xa nhà, tự lo liệu cho cuộc sống hàng ngày, thích ứng với thay đổi trong cách học, nội dung học... Những khó khăn này vốn đã lớn với mọi sinh viên lại càng nặng nề hơn với những sinh viên xuất thân từ vùng núi, vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội kém thuận lợi, sinh viên khuyết tật và sinh viên người dân tộc thiểu số - SVTT theo định nghĩa của Dự án Đường đến đại học (PHE) do quỹ Ford tài trợ. Sở dĩ như vậy là vì, một mặt, SVTT thường sống khép kín, phạm vi giao tiếp hẹp, kỹ năng thiết lập quan hệ xã hội hạn chế. Mặt khác, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương có khó khăn, chất lượng giáo dục phổ thông có nhiều hạn chế... dẫn đến tri thức nền tảng của SVTT thường bị thiếu hụt. Ngoài ra, với tính cách rụt rè, e ngại, nhiều SVTT không dám tìm kiếm sự giúp đỡ từ bên ngoài khi gặp khó khăn, khiến cho khó khăn càng trầm trọng hơn.

Đã có nhiều tác giả nghiên cứu về những khó khăn mà sinh viên đại học thường gặp phải trong thời gian học ở trường đại học. Theo Quinn, Muldoon và Hollingworth (2002), sinh viên thường gặp khó khăn trong việc hiểu rõ yêu cầu của nhiệm vụ học tập, quản lý thời gian, sử dụng phương pháp học tập hiệu quả, sử dụng tri thức đã học vào bài thi... Trong một nghiên cứu khác, Coll, Ali, Bonato và Rohindra (2006) đã tổng kết

lý do chủ yếu khiến sinh viên bỏ học một môn nhất định, trong đó có thể kể đến bản chất trừu tượng của môn học, nội dung toán học phức tạp, sự thiếu hụt những giáo viên nhiệt tình và có khả năng chuyên môn cao.

Trong một công trình mới đây, Palmer và Puri (2006) đã chỉ ra những nhóm khó khăn lớn mà sinh viên thường gặp phải khi học ở trường đại học, đó là:

(1) Khó khăn khi rời mái ấm gia đình và bắt đầu cuộc sống ở trường đại học. Để người thân, gia đình, bạn bè ở lại chốn quê nhà, sinh viên đến trường đại học với nỗi nhớ nhà và lo nghĩ về người thân.

(2) Khó khăn khi sống ở môi trường mới, cùng với những người khác. Sinh viên phải xem xét lựa chọn nơi ở phù hợp với điều kiện kinh tế, đặc điểm cá nhân và giải quyết mâu thuẫn có thể nảy sinh khi sống cùng người khác.

(3) Khó khăn trong việc đảm bảo ăn uống có lợi cho sức khỏe với điều kiện kinh phí hạn hẹp. Sinh viên phải tự chuẩn bị thức ăn, lựa chọn thức ăn thay đổi và đủ chất dinh dưỡng, luyện tập thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe.

(4) Khó khăn liên quan đến học tập và sự mong chờ của cá nhân đối với khoá học. Sinh viên cân nhắc sự phù hợp của nghề, khoá học đã lựa chọn với mong muốn của cá nhân; quyết định tiếp tục học hay chuyển nghề, chuyển trường.

(5) Khó khăn liên quan đến quan hệ xã hội. Nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc thiết lập quan hệ xã hội mới ở trường đại học, tham gia vào hoạt động cộng đồng để làm phong phú đời sống xã hội của bản thân.

(6) Khó khăn về kinh tế. Đây cũng là vấn đề gây nhiều khó khăn cho sinh viên, làm sao để có đủ tiền đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, mua sách vở, thiết bị phục vụ hoạt động học tập.

Liên quan đến đối tượng sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt, Goodwin (2006) đã nghiên cứu những kinh nghiệm liên quan đến thời gian học đại học của “sinh viên thiết thời” ở Mỹ - sinh viên dân tộc ít người đã nhập cư vào Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy khó khăn mà nhóm sinh viên này gặp trong thời gian học ở đại học rất đa dạng về lĩnh vực, mức độ khó khăn cũng như mức độ ảnh hưởng. Về lĩnh vực, các SVTT thuộc diện khảo sát có khó khăn liên quan đến hoạt động học tập, thích nghi trong môi trường đại học, quan hệ xã hội, vấn đề cá nhân... Mỗi lĩnh vực lại bao gồm nhiều loại khó khăn khác nhau, có mức độ khó khăn và tầm ảnh hưởng khác nhau. Về mức độ khó khăn, các sinh viên đối diện với các khó khăn ở các mức độ khác nhau tùy theo lĩnh vực và từng cá nhân cụ thể. Về mức độ ảnh hưởng, với nhiều sinh viên, khó khăn được nhìn nhận như là thử thách trong cuộc đời, giúp sinh viên trưởng thành hơn khi cố gắng vượt qua. Tuy nhiên, với không ít sinh viên, khó khăn gặp phải trong thời gian học đại học đã để lại dấu ấn nặng nề trong tâm trí họ, gây căng thẳng, giảm chất lượng cuộc sống, ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập và tương lai nghề nghiệp của họ.

Ở Việt Nam, mặc dù đã có những nghiên cứu tìm hiểu về khó khăn của sinh viên, ví dụ khó khăn trong học tập của sinh viên năm 1, khó khăn về giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số (Nguyễn Thị Thiên Kim, 2007; Mai Quang Sơn, 2006)...., nhưng các nghiên cứu này chủ yếu đi sâu xem xét một loại khó khăn nhất định mà chưa có cái nhìn tổng quát về những khó khăn của sinh viên, đặc biệt là SVTT.

Để tìm hiểu khó khăn của SVTT đang học ở Đại học Huế chúng tôi đã tiến hành điều tra xã hội học với 623 SVTT thuộc trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) và Đại học Nông Lâm (ĐHNL), hai trường có tỉ lệ SVTT cao nhất ở Đại học Huế. Quá trình điều tra được tiến hành với nhiều phương pháp khác nhau: điều tra bằng phiếu hỏi (câu hỏi mở về khó khăn chung và câu hỏi yêu cầu xác định mức độ khó khăn), thảo luận nhóm nhỏ, phỏng vấn. Trong giới hạn của bài báo này tác giả chỉ trình bày kết quả thu được từ phiếu hỏi. Phiếu điều tra được xây dựng theo đúng yêu cầu khoa học và đảm bảo độ tin cậy (với chỉ số Cronbach Alpha là 0,88). Dữ liệu điều tra được phân tích thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS 16.0.

## 2. Những khó khăn của SVTT đang học ở Đại học Huế

### 2.1 Khó khăn lớn nhất hiện nay của SVTT Đại học Huế

Kết quả thu được từ câu hỏi mở về “**khó khăn lớn nhất** hiện nay (hoặc trong thời gian gần đây)” của sinh viên cho thấy họ gặp khó khăn ở nhiều lĩnh vực khác nhau, như được trình bày trong Bảng 2.1.

**Bảng 2.1.** *Khó khăn lớn nhất hiện nay của SVTT ở Đại học Huế*

| Lĩnh vực  | Khó khăn cụ thể                      | Số lượng | Tổng |
|-----------|--------------------------------------|----------|------|
| Tài chính | Kinh phí hạn hẹp                     | 257      | 318  |
|           | Điều kiện vật chất thiếu thốn        | 22       |      |
|           | Điều kiện phục vụ học tập thiếu thốn | 39       |      |
| Học tập   | Học tập                              | 197      | 313  |
|           | Phương pháp học                      | 9        |      |
|           | Sắp xếp thời gian biểu               | 48       |      |
|           | Công nghệ thông tin                  | 46       |      |
|           | Tiếng Anh                            | 13       |      |
| Thích ứng | Xa nhà                               | 65       | 106  |
|           | Tự lập                               | 7        |      |
|           | Thích ứng với môi trường mới         | 34       |      |

|               |           |    |    |
|---------------|-----------|----|----|
| Quan hệ       | Quan hệ   | 28 | 85 |
|               | Giao tiếp | 28 |    |
|               | Tình cảm  | 17 |    |
|               | Tâm lý    | 12 |    |
| Khó khăn khác | Sức khỏe  | 10 | 41 |
|               | Áp lực    | 3  |    |
|               | Gia đình  | 5  |    |
|               | Chỗ ở     | 17 |    |
|               | Làm thêm  | 4  |    |
|               | Xin việc  | 2  |    |

Tài chính là lĩnh vực có số lượng SVTT gặp khó khăn cao nhất, với hơn một nửa số sinh viên trả lời. Đa số SVTT sống dựa vào sự chu cấp từ gia đình, trong khi điều kiện kinh tế của gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt lại hạn hẹp. Nhiều em phải cố gắng tiết kiệm, xoay xở để có đủ tiền trang trải ăn, ở, mặc, tài liệu học tập... Cũng do nguồn kinh phí hạn hẹp, nhiều SVTT không có phương tiện đi lại, tài liệu học tập, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt và học tập. Sự bận tâm suy nghĩ để đối phó với khó khăn về tài chính, sự thiếu thốn điều kiện phục vụ cuộc sống và hoạt động học tập đều có thể tác động tiêu cực đến chất lượng học tập cũng như chất lượng cuộc sống của sinh viên.

Một tỉ lệ tương đương SVTT có khó khăn lớn nhất hiện nay thuộc lĩnh vực học tập. Khó khăn trong học tập bao gồm nhiều loại, như: khó khăn trong tiếp thu bài mới, hiểu bài, lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với đại học, làm quen với hệ thống đào tạo tín chỉ, sắp xếp thời gian biểu phù hợp, làm bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, sử dụng công nghệ thông tin, học tiếng Anh, năng lực học tập thấp...

Mặc dù với tỉ lệ thấp hơn, thích ứng cũng là một lĩnh vực mà nhiều SVTT xác nhận là khó khăn lớn nhất hiện nay. Sinh viên gặp khó khăn khi phải sống xa gia đình, người thân, bạn bè cũ; phải tự lo cho bản thân từ cái ăn, cái mặc đến việc học hành; phải thích ứng với môi trường mới, cả môi trường nơi ở trọ và môi trường học tập ở trường, thích ứng với cuộc sống sinh viên...

Liên quan gần gũi với thích ứng là những khó khăn trong giao tiếp, quan hệ với thầy cô, bạn bè và người yêu. Trở ngại trong ngôn ngữ tiếng Việt, tính rụt rè, nhút nhát, mặc cảm tự ti, kỹ năng giao tiếp hạn chế... có thể là nguyên nhân dẫn đến khó khăn này của SVTT, đặc biệt là sinh viên người dân tộc thiểu số. Những khó khăn làm hạn chế cơ hội học hỏi, chia sẻ khó khăn và tìm kiếm sự hỗ trợ từ thầy cô giáo, bạn bè và những người xung quanh, điều này khiến khó khăn không được tháo gỡ và hậu quả càng nặng nề hơn.

Các nhóm khó khăn của SVTT Đại học Huế khá trùng hợp với các nhóm khó khăn của sinh viên đại học nói chung, được xác định trong nghiên cứu của Quinn và cộng sự (2002) cũng như của Palmer và Puri (2006) như đã nêu ở trên.

## 2.2 Mức độ khó khăn của SVTT ở các lĩnh vực khác nhau

Để hiểu rõ hơn khó khăn của SVTT, chúng tôi yêu cầu họ đánh giá mức độ khó khăn trên thang điểm với 0 = Hoàn toàn không có khó khăn này; 1 = Có khó khăn này ở mức độ thấp; 2 = Có khó khăn này ở mức độ trung bình; 3 = Có khó khăn này ở mức độ cao. Chúng tôi tập trung vào 5 nhóm khó khăn chủ yếu, đó là khó khăn trong học tập, khó khăn trong thích ứng với cuộc sống mới, khó khăn trong quan hệ với giảng viên, khó khăn trong quan hệ với bạn và khó khăn liên quan đến vấn đề sức khoẻ sinh sản. Các nhóm khó khăn được điều chỉnh nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu về ứng phó với khó khăn và biện pháp tác động đến ứng phó.

Xét theo nhóm, khó khăn trong quan hệ với giảng viên và khó khăn trong học tập là hai nhóm khó khăn có mức độ cao nhất, tiếp đến là nhóm khó khăn trong thích ứng với môi trường mới ở đại học. Có thể thấy cả ba nhóm khó khăn này đều gắn liền với đặc điểm đặc trưng của sinh viên đại học là làm quen với cuộc sống và hoạt động học tập ở môi trường mới; xem hoạt động học là hoạt động quan trọng nhất và là mối quan tâm hàng đầu; mối quan hệ với giảng viên ít gần gũi hơn so với ở các cấp học thấp hơn và giao tiếp thiên về công việc hơn là tình cảm. Ba nhóm khó khăn này liên quan khá chặt chẽ với nhau (hệ số tương quan Pearson từ  $r = 0,48$  đến  $0,51$ ;  $p < 0,01$ ) và trực tiếp tác động đến chất lượng cuộc sống của sinh viên và chất lượng đào tạo ở trường đại học. Từ mối liên hệ khá chặt chẽ đó, những cố gắng làm giảm khó khăn ở một trong ba mặt: học tập, thích ứng với trường đại học, quan hệ với giảng viên, có thể tác động tích cực đến hai mặt còn lại. Đây là gợi ý quan trọng đối với các nhà quản lý giáo dục và những người quan tâm đến việc hỗ trợ SVTT ở các trường đại học.

Khó khăn trong quan hệ với bạn bè ở mức độ khá thấp và đặc biệt là khó khăn liên quan đến sức khoẻ sinh sản ở mức thấp nhất. Kết quả cho thấy, với đặc điểm lứa tuổi thanh niên, SVTT có thể tạo dựng quan hệ bạn bè khá dễ dàng. Mặt khác, điều kiện môi trường sống khá ổn định và còn mang nặng tính truyền thống Á châu của Thành phố Huế có thể là yếu tố quan trọng dẫn đến việc mức độ khó khăn liên quan đến vấn đề sức khoẻ sinh sản của SVTT ở Đại học Huế là thấp.

**Bảng 2.2. Các khó khăn và mức độ thường gặp**

| Các loại khó khăn                    | Mức độ khó khăn (%) |      |      |      | TBC         |
|--------------------------------------|---------------------|------|------|------|-------------|
|                                      | Không               | Thấp | TB   | Cao  |             |
| <b><i>Khó khăn trong học tập</i></b> |                     |      |      |      | <b>1,56</b> |
| Sắp xếp thời gian biểu cho bản thân  | 21,4                | 40,1 | 29,7 | 8,8  | 1,3         |
| Tiếp thu bài trên lớp                | 8,6                 | 36,5 | 37,2 | 17,7 | 1,6         |

|                                                                         |      |      |      |      |             |
|-------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|-------------|
| Ứng dụng công nghệ thông tin                                            | 7,3  | 21,2 | 33,9 | 37,6 | 2,0         |
| Hoạt động học tập theo nhóm                                             | 26,0 | 35,2 | 29,0 | 9,8  | 1,2         |
| Vận dụng kiến thức làm bài tập thực hành                                | 9,0  | 33,7 | 40,1 | 17,2 | 1,7         |
| <b><i>Khó khăn trong thích ứng với cuộc sống khi học đại học</i></b>    |      |      |      |      | <b>1,33</b> |
| Tuân thủ yêu cầu, qui định ở trường đại học                             | 62,9 | 28,6 | 7,0  | 1,5  | 0,5         |
| Thiết lập các mối quan hệ xã hội mới                                    | 23,4 | 41,0 | 26,3 | 9,3  | 1,2         |
| Tự lập về mọi mặt                                                       | 14,1 | 32,8 | 31,2 | 21,9 | 1,6         |
| Sống xa gia đình, người thân                                            | 14,8 | 31,8 | 28,9 | 24,5 | 1,6         |
| Khó khăn với việc giảng dạy ở đại học                                   | 6,1  | 34,5 | 39,0 | 20,4 | 1,7         |
| <b><i>Khó khăn trong giao tiếp với giảng viên</i></b>                   |      |      |      |      | <b>1,57</b> |
| Thiếu chủ động trong quan hệ giao tiếp                                  | 12,4 | 29,7 | 32,5 | 25,4 | 1,7         |
| Ngại ngừng, e dè khi giao tiếp                                          | 16,4 | 30,0 | 35,4 | 18,2 | 1,6         |
| Thiếu tự tin trong giao tiếp                                            | 14,8 | 33,8 | 32,0 | 19,4 | 1,6         |
| Khó diễn đạt suy nghĩ của mình                                          | 10,4 | 28,2 | 38,8 | 22,6 | 1,7         |
| Khó tạo thiện cảm tốt đẹp với giáo viên                                 | 22,7 | 37,5 | 27,5 | 12,3 | 1,3         |
| <b><i>Khó khăn trong quan hệ ứng xử với bạn bè và bạn khác giới</i></b> |      |      |      |      | <b>0,86</b> |
| Hòa đồng với bạn bè                                                     | 53,1 | 32,8 | 12,3 | 1,8  | 0,6         |
| Làm chủ trạng thái tâm lý khi tiếp xúc với bạn bè/ bạn khác giới        | 42,0 | 38,8 | 14,4 | 4,8  | 0,8         |
| Cư xử phù hợp với bạn bè/bạn khác giới                                  | 32,8 | 45,6 | 18,4 | 3,2  | 0,9         |
| Cân đối chuyện tình cảm và học tập                                      | 33,3 | 39,2 | 19,2 | 8,3  | 1,0         |
| Xây dựng tình yêu/tình bạn khác giới lành mạnh                          | 43,8 | 28,5 | 19,9 | 8,0  | 0,9         |
| <b><i>Khó khăn liên quan đến sức khỏe sinh sản</i></b>                  |      |      |      |      | <b>0,54</b> |
| Nhận thức quan hệ tình yêu và tình dục                                  | 65,3 | 23,5 | 6,6  | 4,6  | 0,5         |
| Nhận thức về vấn đề trinh tiết                                          | 69,8 | 19,4 | 7,3  | 3,5  | 0,4         |
| Hiểu biết về tình dục an toàn                                           | 65,5 | 21,2 | 7,8  | 5,5  | 0,5         |
| Hành vi tình dục có trách nhiệm                                         | 64,0 | 21,2 | 10,3 | 4,5  | 0,6         |
| Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sinh sản                                    | 58,0 | 23,3 | 13,4 | 5,3  | 0,7         |

Ghi chú: TB: Trung bình; TBC: Trung bình chung

Xét từng khó khăn cụ thể, ứng dụng công nghệ thông tin có mức độ khó khăn cao nhất. Điều này có thể xuất phát từ điều kiện kinh tế khiến SVTT ít có cơ hội sử

dụng máy tính, cả trước đây và hiện nay. Kết quả lưu ý đến sự cần thiết của các chương trình hỗ trợ máy tính, nâng cao tri thức và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho SVTT, đặc biệt là SVTT ở trường ĐHSP nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy, đưa công nghệ thông tin vào nhà trường. Ngoài ra, một số khó khăn có tỉ lệ khá đông sinh viên xác nhận mức độ khó khăn cao (trên 20%) như Tự lập, Sống xa người thân, Phương pháp dạy học ở đại học, Chủ động trong giao tiếp, Diễn đạt suy nghĩ. Đây cũng là những vấn đề cần được quan tâm trong công tác hỗ trợ SVTT. Bên cạnh đó, một số khó khăn khác có tỉ lệ rất đông sinh viên (>80%) không gặp khó khăn hoặc gặp khó khăn nhưng ở mức độ thấp như: Tuân thủ yêu cầu, qui định của trường đại học, Hoà đồng với bạn bè, Làm chủ trạng thái tâm lý và khó khăn liên quan đến sức khoẻ sinh sản.

Xét về giới, nữ SVTT có khó khăn nhiều hơn nam sinh viên trong Ứng dụng công nghệ thông tin ( $\chi^2(3) = 9,4$ ;  $p < 0,05$ ), Tự lập ( $\chi^2(3) = 8,0$ ;  $p < 0,05$ ), Sống xa nhà ( $\chi^2(3) = 9,9$ ;  $p < 0,05$ ) trong khi nam sinh viên có khó khăn nhiều hơn nữ sinh viên trong Tình yêu ( $\chi^2(3) = 10,0$ ;  $p < 0,05$ ), Nhận thức về vấn đề trinh tiết ( $\chi^2(3) = 12,2$ ;  $p < 0,01$ ), Hiểu biết về tình dục có trách nhiệm ( $\chi^2(3) = 11,8$ ;  $p < 0,01$ ).

Kết quả thể hiện khá rõ đặc trưng giới trong việc đánh giá mức độ khó khăn. Phần đông phái nữ thường ít hứng thú, ít hiểu biết về kỹ thuật, từ đó có mức độ khó khăn cao trong sử dụng công nghệ thông tin. Phái nữ cũng thường tình cảm hơn, gắn bó với gia đình hơn nên việc phải sống xa nhà, sống tự lập khiến họ thấy khó khăn nhiều hơn. Ngược lại, nam sinh viên lại quan tâm nhiều hơn và đánh giá mức độ khó khăn liên quan đến tình yêu và sức khoẻ sinh sản cao hơn. Trong văn hoá truyền thống Việt Nam, trẻ gái thường được trang bị nhiều hơn trẻ trai về vấn đề liên quan sức khoẻ sinh sản. Nữ sinh viên thường được bố mẹ hướng dẫn, chỉ bảo về vấn đề liên quan đến sức khoẻ sinh sản từ nhỏ và được đặc biệt nhắc nhở trước khi đi học xa. Mặt khác, nam thanh niên cũng thường đối diện với mâu thuẫn giữa nhu cầu về tình dục cao và sự lo lắng về trách nhiệm và hậu quả có thể có, trong khi bản thân chưa có tri thức và kinh nghiệm để giải quyết mâu thuẫn.

Xét về trường, sinh viên trường ĐHSP có khó khăn nhiều hơn sinh viên trường ĐHNL trong việc Sắp xếp thời gian biểu ( $\chi^2(3) = 10,2$ ;  $p < 0,05$ ), Sống xa nhà ( $\chi^2(3) = 15,1$ ;  $p < 0,01$ ), Giảng dạy ở đại học ( $\chi^2(3) = 8,3$ ;  $p < 0,05$ ), Khó hoà đồng với bạn bè ( $\chi^2(3) = 8,2$ ;  $p < 0,05$ ). Sự khác biệt giữa sinh viên hai trường phần nào có thể lý giải bởi sự chênh lệch về tỉ lệ nam/nữ trong nhóm nghiên cứu. Trường ĐHSP có số lượng nữ đông hơn nhiều so với trường ĐHNL nên khó khăn trong việc Sống xa nhà cũng ở mức cao hơn. Sự khác biệt về chương trình học và mối quan tâm của sinh viên giữa hai trường có thể là yếu tố dẫn đến sự khác biệt về mức độ ở những khó khăn khác, tuy nhiên, cần có thêm nghiên cứu để làm sáng tỏ vấn đề này.

Xét về khối lớp, sinh viên năm 2 gặp khó khăn ở mức độ cao hơn so với sinh

viên các khối còn lại. Vì vậy, sinh viên năm 2 là đối tượng cần được nhận sự hỗ trợ nhiều nhất. Ngược lại, sinh viên năm 1 có vẻ như là nhóm sinh viên có mức độ thấp hơn so với các khối khác ở khá nhiều nội dung.

**Bảng 2.3.** *Mức độ khó khăn của SVTT xét theo khối*

| Các khó khăn                                                            | TBC theo khối |      |      |      | F(3,598)     | Sự khác biệt (a)       |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------|------|------|--------------|------------------------|
|                                                                         | 1             | 2    | 3    | 4    |              |                        |
| <b><i>Khó khăn trong học tập</i></b>                                    | 7,6           | 8,5  | 7,6  | 7,5  | 3,92**       | 2 > 1; 3; 4            |
| Tiếp thu bài trên lớp                                                   | 1,7           | 1,8  | 1,5  | 1,5  | 4,59**       | 1; 2 > 3; 4            |
| Ứng dụng công nghệ thông tin                                            | 1,9           | 2,2  | 2,0  | 1,9  | 3,98**       | 2 > 1; 3; 4            |
| <b><i>Khó khăn trong thích ứng với cuộc sống khi học đại học</i></b>    | 6,7           | 7,1  | 6,3  | 6,5  | 2,24         |                        |
| Tuân thủ yêu cầu, qui định ở trường ĐH                                  | 0,5           | 0,5  | 0,3  | 0,6  | 3,80**       | 2; 4 > 3               |
| Khó khăn với việc giảng dạy ở đại học                                   | 1,9           | 1,9  | 1,6  | 1,6  | 4,96**       | 1; 2 > 3; 4            |
| <b><i>Khó khăn trong giao tiếp với giảng viên</i></b>                   | 7,4           | 8,4  | 7,9  | 7,8  | 1,78         | 2 > 1                  |
| <b><i>Khó khăn trong quan hệ ứng xử với bạn bè và bạn khác giới</i></b> | 3,5           | 4,7  | 4,4  | 4,8  | 6,48***      | 2; 3; 4 > 1            |
| Làm chủ trạng thái tâm lý khi tiếp xúc với bạn bè/ bạn khác giới        | 0,6           | 0,9  | 0,8  | 1,0  | 8,24***      | 2 > 1 & 4 > 1; 3       |
| Cư xử phù hợp với bạn bè/bạn khác giới                                  | 0,8           | 0,9  | 0,9  | 1,1  | 3,56*        | 4 > 1; 3               |
| Cân đối chuyện tình cảm và học tập                                      | 0,8           | 1,1  | 1,1  | 1,1  | 4,56**       | 2; 3; 4 > 1            |
| Xây dựng tình yêu/tình bạn khác giới lành mạnh                          | 0,7           | 1,0  | 1,0  | 1,0  | 3,43*        | 2; 3; 4 > 1            |
| <b><i>Khó khăn liên quan đến sức khỏe sinh sản</i></b>                  | 1,7           | 3,1  | 2,6  | 3,5  | 9,30***      | 2; 3; 4 > 1 & 4 > 3    |
| Nhận thức quan hệ tình yêu và tình dục                                  | 0,3           | 0,6  | 0,5  | 0,7  | 5,57***      | 2 > 1 & 4 > 1; 3       |
| Nhận thức về vấn đề trinh tiết                                          | 0,3           | 0,5  | 0,5  | 0,6  | 4,87**       | 2; 3; 4 > 1            |
| Hiểu biết về tình dục an toàn                                           | 0,3           | 0,6  | 0,5  | 0,8  | 10,00**<br>* | 2; 3; 4 > 1 & 4 > 2; 3 |
| Hành vi tình dục có trách nhiệm                                         | 0,4           | 0,7  | 0,5  | 0,6  | 4,89**       | 2; 4 > 1               |
| Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sinh sản                                    | 0,4           | 0,8  | 0,6  | 0,8  | 5,93***      | 2; 4 > 1               |
| <b><i>Khó khăn chung</i></b>                                            | 26,8          | 31,7 | 28,7 | 30,1 | 5,51***      | 2; 4 > 1 & 2 > 3       |

Ghi chú: \*:  $p < 0,05$ ; \*\*:  $p < 0,01$ ; \*\*\*:  $p < 0,001$ ; (a): Sinh viên khối 1, 2, 3 hoặc 4

Kết luận trên có vẻ mâu thuẫn với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thiên Kim

(2007), nhấn mạnh mức độ khó khăn cao trong học tập của sinh viên năm thứ nhất. Tuy nhiên, về thực chất không hoàn toàn mâu thuẫn. Trước hết, Nguyễn Thị Thiên Kim không so sánh mức độ khó khăn của sinh viên năm thứ nhất với sinh viên các khối khác. Ngoài ra, Nguyễn Thị Thiên Kim chỉ quan tâm đến khó khăn trong học tập, lĩnh vực mà trong nghiên cứu của chúng tôi, SVTT năm 1 cũng có khó khăn ở mức độ cao hơn so với SVTT các khối khác.

Nhằm tìm hiểu lý do dẫn đến mức độ khó khăn cao hơn của sinh viên năm 2 và thấp hơn của sinh viên năm 1, chúng tôi tiếp tục khảo sát và nhận thấy một số vấn đề cần lưu ý. Thời điểm thực hiện khảo sát là học kỳ 1 của năm học. Mức độ khó khăn mà sinh viên đánh giá không chỉ liên quan đến kinh nghiệm xảy ra tại thời điểm khảo sát, mà còn chịu sự tác động của những gì xảy ra trong quá khứ, đặc biệt là trong năm học trước. Như vậy, mức độ khó khăn mà sinh viên năm 2 xác nhận là sự kết hợp của khó khăn hiện tại mà họ đối diện với tư cách là sinh viên năm 2 và khó khăn mà họ đối mặt trong suốt cả năm thứ nhất - khi họ phải vượt qua khó khăn để thích ứng với cuộc sống và hoạt động học tập ở môi trường mới. Bên cạnh đó, sau một năm “làm quen” với trường đại học, sinh viên năm 2 thực sự dần thân vào con đường khám phá tri thức chuyên môn và nghiệp vụ phục vụ cho nghề nghiệp tương lai. Qua trao đổi, nhiều sinh viên cho biết thường đến năm thứ 2 họ mới học các môn chuyên ngành và vì mới lạ nên có nhiều bỡ ngỡ, tuy nhiên họ quen dần khi học lên năm 3 và 4.

Trong khi đó, mức độ khó khăn của sinh viên năm 1 chịu sự tác động của những gì họ trải qua trước khi vào đại học và một vài tháng đầu của năm thứ nhất ở đại học. Khó khăn trước khi vào trường đại học thường khác biệt về tính chất và mức độ so với khó khăn khi học đại học. Bên cạnh đó, mới vào trường đại học chưa lâu, sinh viên năm 1 có vẻ như chưa mất đi niềm hứng khởi, cảm giác hạnh phúc với sự thành công sau thời gian dài học tập, thi cử vất vả - đặc điểm đặc trưng cho tân sinh viên. Kinh nghiệm thu nhận trong vài tháng đầu còn chưa nhiều, mối quan tâm chủ yếu trong thời gian này là làm quen với hoạt động dạy học ở đại học. Ngoài ra, do mới xa nhà lần đầu, nên sinh viên năm 1 thường nhận được sự quan tâm, hỗ trợ nhiều hơn từ gia đình và bạn bè.

Xét theo dân tộc, sinh viên dân tộc thiểu số (DTTS) có mức độ khó khăn cao hơn sinh viên dân tộc Kinh (DTK) ở hầu hết các nội dung. Mức độ khó khăn cao trong giao tiếp với giảng viên của sinh viên DTTS ở Đại học Huế phù hợp với kết quả nghiên cứu của Mai Quang Sơn (2006) với sinh viên DTTS trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải quan tâm đặc biệt đến sinh viên DTTS nhằm giúp họ vượt qua khó khăn trong thời gian học tập ở trường đại học. Vì sinh viên DTTS có khó khăn trong nhiều lĩnh vực, sự quan tâm cần bao quát trên diện rộng, hỗ trợ trong học tập, thích ứng với môi trường mới, thiết lập và duy trì mối quan hệ với giảng viên, bạn bè, vấn đề sức khỏe sinh sản.

**Bảng 2.4. Mức độ khó khăn của SVTT xét theo dân tộc**

| Các loại khó khăn                                                       | TBC<br>theo dân tộc |      | t(598)  |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|------|---------|
|                                                                         | DTK                 | DTTS |         |
| <b><i>Khó khăn trong học tập</i></b>                                    | 7,1                 | 9,1  | 8,01*** |
| Sắp xếp thời gian biểu cho bản thân                                     | 1,2                 | 1,3  | 1,17    |
| Tiếp thu bài trên lớp                                                   | 1,4                 | 2,0  | 8,15*** |
| Ứng dụng công nghệ thông tin                                            | 1,9                 | 2,3  | 6,16*** |
| Hoạt động học tập theo nhóm                                             | 1,1                 | 1,5  | 4,62*** |
| Vận dụng kiến thức làm bài tập thực hành                                | 1,5                 | 1,9  | 5,92*** |
| <b><i>Khó khăn trong thích ứng với cuộc sống khi học ĐH</i></b>         | 6,3                 | 7,3  | 3,87*** |
| Tuân thủ yêu cầu, qui định ở trường ĐH                                  | 0,4                 | 0,6  | 3,08**  |
| Thiết lập các mối quan hệ xã hội mới                                    | 1,1                 | 1,4  | 3,45*** |
| Tự lập về mọi mặt                                                       | 1,6                 | 1,7  | 2,01*   |
| Sống xa gia đình, người thân                                            | 1,7                 | 1,6  | 0,62    |
| Khó khăn với việc giảng dạy ở đại học                                   | 1,6                 | 2,0  | 5,69*** |
| <b><i>Khó khăn trong giao tiếp với giảng viên</i></b>                   | 7,2                 | 9,0  | 5,36*** |
| Thiếu chủ động trong quan hệ giao tiếp                                  | 1,6                 | 1,8  | 2,14*   |
| Ngại ngừng, e dè khi giao tiếp                                          | 1,5                 | 1,7  | 3,09**  |
| Thiếu tự tin trong giao tiếp                                            | 1,4                 | 1,8  | 4,27*** |
| Khó diễn đạt suy nghĩ của mình                                          | 1,6                 | 2,1  | 6,70*** |
| Khó tạo thiện cảm tốt đẹp với giáo viên                                 | 1,2                 | 1,6  | 5,31*** |
| <b><i>Khó khăn trong quan hệ ứng xử với bạn bè và bạn khác giới</i></b> | 3,8                 | 5,2  | 5,24*** |
| Hòa đồng với bạn bè                                                     | 0,6                 | 0,7  | 1,05    |
| Làm chủ trạng thái tâm lý khi tiếp xúc với bạn bè/ bạn khác giới        | 0,7                 | 1,1  | 5,01*** |
| Cư xử phù hợp với bạn bè/bạn khác giới                                  | 0,9                 | 1,0  | 2,81**  |
| Cân đối chuyện tình cảm và học tập                                      | 0,9                 | 1,3  | 4,48*** |
| Xây dựng tình yêu/tình bạn khác giới lành mạnh                          | 0,8                 | 1,2  | 4,70*** |
| <b><i>Khó khăn liên quan đến sức khỏe sinh sản</i></b>                  | 2,1                 | 3,9  | 6,70*** |
| Nhận thức quan hệ tình yêu và tình dục                                  | 0,4                 | 0,7  | 5,32*** |
| Nhận thức về vấn đề trinh tiết                                          | 0,3                 | 0,7  | 5,69*** |
| Hiểu biết về tình dục an toàn                                           | 0,4                 | 0,8  | 5,40*** |
| Hành vi tình dục có trách nhiệm                                         | 0,4                 | 0,8  | 4,31*** |
| Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sinh sản                                    | 0,5                 | 0,9  | 5,40*** |
| <b><i>Khó khăn chung</i></b>                                            | 26,6                | 34,4 | 8,40*** |

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã cho thấy những khó khăn chủ yếu mà SVTT phải đối mặt. Từ đó, định hướng nội dung tác động cho các chương trình hỗ trợ SVTT.

### 3. Kết luận

Sinh viên thiệt thòi tại 2 trường đại học thuộc Đại học Huế gặp nhiều khó khăn trong thời gian học tập ở trường, trong đó, học tập, thích ứng với cuộc sống ở trường đại học và quan hệ giao tiếp với giảng viên là những lĩnh vực có mức độ khó khăn cao. Với đặc điểm của lứa tuổi thanh niên, SVTT không gặp khó khăn nhiều trong quan hệ với bạn/bạn khác giới. Thêm vào đó, cho dù xã hội và các bậc phụ huynh quan tâm lo lắng đến vấn đề sức khoẻ sinh sản, SVTT ở Đại học Huế rất ít gặp khó khăn trong lĩnh vực này. Có sự khác biệt trong mức độ khó khăn của SVTT giữa hai giới, hai trường, 4 khối (năm 1, 2, 3, 4) và giữa sinh viên người DTK và DTTS.

Kết quả thu nhận trong nghiên cứu này về các loại khó khăn và mức độ khó khăn vừa mang tính phổ quát, vừa mang tính đặc thù. Chúng mang tính phổ quát vì phù hợp với những nghiên cứu đã có, cả trong và ngoài nước, về khó khăn của sinh viên nói chung. Chúng mang tính đặc thù vì phản ánh đặc điểm tâm lý, kinh tế- xã hội của SVTT tại ĐHH. Những khó khăn của SVTT ở ĐHH gắn liền với điều kiện kinh tế thiếu thốn, quan hệ xã hội khá khép kín, vốn tri thức nền tảng hạn chế, kinh nghiệm về cuộc sống thị thành ít ỏi...

Việc xác định được các nhóm khó khăn chủ yếu, mức độ khó khăn và nguyên nhân gây ra chúng có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý. Kết quả nghiên cứu nhắc nhở Đại học Huế, đặc biệt là trường ĐHNL và ĐHSP, cần có biện pháp thích hợp hỗ trợ SVTT vượt qua khó khăn trong học tập, thích ứng với cuộc sống ở trường đại học và quan hệ với giảng viên. Các trường nên tổ chức chương trình trợ giúp học tập các môn học, đặc biệt là công nghệ thông tin; hướng dẫn phương pháp học tập, đặc biệt là phương pháp học ở đại học và kỹ năng quản lý thời gian; các khoá bồi dưỡng về kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp; giới thiệu chỗ ở, việc làm... Các chương trình trợ giúp không nên tổ chức cho mọi đối tượng sinh viên như vẫn thường làm mà cần tính đến những khó khăn đặc trưng của SVTT. Bên cạnh đó, nội dung hỗ trợ cần được điều chỉnh phù hợp với đặc điểm giới, trường, khối và dân tộc. Ngoài ra, các trường cũng cần phối hợp với các tổ chức xã hội, tìm kiếm các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài, ví dụ chương trình hỗ trợ mua máy tính giá rẻ, chương trình hỗ trợ của dự án PHE... dành cho SVTT. Điều cần lưu ý là các chương trình hỗ trợ phải nhắm đến mục tiêu tích cực hoá SVTT, thúc đẩy họ phát triển nội lực của bản thân để ứng phó hiệu quả với khó khăn, tránh việc thụ động trông chờ, ỉ lại vào sự giúp đỡ từ bên ngoài.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Coll, R. K., Ali, S., Bonato, J. & Rohindra, D. *Investigating first-year chemistry learning difficulties*, International Journal of Science and Mathematics Education (2006) 4: 365-390.

- [2]. Goodwin, L. L. *Graduating class: Disadvantaged students crossing the bridge of higher education*. State University of New York Press, Albany, 2006).
- [3]. Nguyễn Thị Thiên Kim. *Khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- [4]. Palmer, S. & Puri, A.. *Coping with stress at university: A survival guide*, SAGE Publication, London, 2006.
- [5]. Quinn, F., Muldoon, R. & Hollingworth, A.. *Formal academic mentoring: A pilot scheme for first-year science students at a regional university*, Mentoring and Tutoring, vol. 10, no. 1, (2002), 21–34.
- [6]. Mai Quang Sơn. *Những khó khăn tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk*. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 2006.

## **DIFFICULTIES OF ‘DISADVANTAGED STUDENTS’ DURING THEIR STUDYING AT HUE UNIVERSITY**

Tran Thi Tu Anh  
College of Pedagogy, Hue University

### **SUMMARY**

*Studying at university not only creates opportunities for students to develop their knowledge but also poses difficulties and challenges that they have to overcome. For those that come from remote/isolated/special difficult or mountainous areas and those that are disable or belonging to ethnic minority, difficulties and challenges appear to be much greater. Study results reveal difficulties of ‘disadvantaged students’ and show that this group of students are facing difficulties in many aspects of their student life, namely in learning, in setting up relations with lecturers and adapting to new environment. The study also shows variations in the level of difficulties between students depending on their gender, colleges, academic years and ethnic groups.*